

CÔNG BỐ

Về giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2015

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Căn cứ Công văn số 1220/UBND-TH ngày 13/7/2010 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bạc Liêu công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu thời điểm tháng 9 năm 2015.

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
1	Xi măng các loại									
-	PCB40 Nghi Sơn, 50kg/bao	bao		88,000	82,500	82,500	90,000			
-	PCB40 Hà Tiên, 50kg/bao	bao		84,000					82,000	93,500
-	PCB40 Fico, 50kg/bao	bao					88,000			
-	PCB40 Holcim, 50kg/bao	bao				92,000		93,000	88,500	95,000
-	PCB40 Sao Mai, 50kg/bao	bao		90,500						
-	PCB40 Công Thanh, 50kg/bao	bao		86,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000
-	Xi măng trắng, 40kg/bao	bao		195,000						
2	Cát các loại									
-	Cát san lấp	m ³		140,000	125,000	125,000	120,000	120,000	125,000	140,000
-	Cát vàng	m ³		168,000	160,000	160,000	150,000	140,000	145,000	160,000
-	Cát vàng to	m ³		300,000						
3	Đá các loại									
-	Đá 0x4	m ³		360,000						
-	Đá 1x2	m ³		485,000	490,000	495,000	485,000	485,000	485,000	495,000
-	Đá 4x6	m ³		395,000	400,000	405,000	395,000	395,000	405,000	420,000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
4	Gạch xây, gạch xây không nung, ngói các loại									
4.1	Gạch xây các loại									
-	Gạch thẻ	viên		900	950	950	900	900	950	950
-	Gạch ống	viên		950	1,000	1,000	950	950	1,000	1,000
-	Gạch thẻ tuynen An Giang	viên		1,250						
-	Gạch ống tuynen An Giang	viên		1,250						
-	Gạch thẻ tuynen Vĩnh Long	viên		1,500						
-	Gạch ống tuynen Vĩnh Long	viên		1,500						
-	Gạch tàu 30 x 30 - (loại A2)	viên		5,000						
4.2	Gạch xây không nung									
	Gạch Bê tông									
-	Loại 8x18	viên		1,600						
-	Loại 8x15x25	viên		4,300						
-	Loại 10x20x40	viên		11,500						
	Gạch Bê tông nhẹ EBLOCK (ACC)									
-	Loại 100x200x600mm	m3		1,750,000						
-	Loại 150x200x600mm									
	Gạch block bê tông khí chưng áp (AAC block)-Công ty Cổ phần phân phối Vương Hải									
-	Loại 75x200x600 mm	m3	TCVN 7959:2011	1,990,000						
-	Loại 100x200x600 mm									
-	Loại 150x200x600 mm			2,070,000						
-	Loại 200x200x600 mm									
	Tấm tường alpanel									
-	Tấm tường alpanel có gia cường thép (aLC panel): 2300(2700/2900/3000)x600x75 mm	m3	1 lưới thép	3,400,000						
			2 lưới thép	3,600,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Vữa xây, trát, bột hoàn thiện									
-	Vữa xây (Cát, xi măng, phụ gia), 50kg/bao	bao		200,000						
-	Vữa trát (Cát, xi măng, phụ gia), 50kg/bao	bao		200,000						
-	Bột hoàn thiện (thạch cao, polymer), 25kg/bao	bao		195,000						
4	Ngói các loại									
*	Ngói Đồng Nai									
-	Ngói 22 viên/m ² (N01) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	8,650						
-	Ngói nóc lớn 3 viên/m ² (N03) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	19,000						
-	Ngói nóc cuối (N03.03) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	37,000						
-	Ngói nóc 2 đầu (N03.02) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	26,000						
-	Ngói chạc 3 (N03.01) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	50,000						
-	Ngói chạc 4 (N03.04) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	70,000						
-	Ngói 10 viên/m ² (N10-2) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	14,000						
-	Ngói vảy cá 65 viên/m ² (N07) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4,400						
-	Ngói tiểu 36 viên/m ² (N04) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4,200						
-	Ngói con sò 65 viên/m ² (N06) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4,800						
-	Ngói vảy rồng 150 viên/m ² (N08) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	3,600						
-	Ngói âm dương 65 viên/m ² (N05) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4,500						
-	Ngói 20 - 20 viên/m ² (N02) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	7,500						
-	Ngói mũi hài 120 viên/ m ² (N09) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	2,600						
-	Ngói mũi hài lớn 65 viên/ m ² (N07-2) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4,500						
-	Ngói bán nguyệt (N15) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	6,500						
-	Ngói nóc nhỏ 5 viên/m ² (N11) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	4,500						
-	Ngói viên âm dương 5 bộ/m (N041-051) loại A1 - Đồng Nai	bộ	TCVN 1452:2004	38,000						
*	Ngói Đồng Tâm									
-	Ngói màu 10 viên/m ² loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	11,550						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Ngói màu nóc, nóc gờ loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	24,200						
-	Ngói màu rìa loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	24,200						
-	Ngói màu đuôi cuối mái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	34,100						
-	Ngói màu ốp cuối nóc phải loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	39,600						
-	Ngói màu ốp cuối nóc trái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	39,600						
-	Ngói màu ốp cuối rìa loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	39,600						
-	Chạc 2 - phải loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	39,600						
-	Chạc 2 - trái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	39,600						
-	Chạc 3 - trái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	53,900						
-	Chạc 4 - trái loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	53,900						
-	Ngói chữ T loại AA - Đồng Tâm	viên	TCVN 7195:2002	53,900						
*	Ngói CPAC Monier									
-	Ngói chính (4,0 kg/viên)	viên		14,100						
-	Ngói nóc (3,0 kg/viên)	viên		26,000						
-	Ngói ghép hai (3,5 kg/viên)	viên		31,000						
-	Ngói rìa (3,1 kg/viên)	viên		26,000						
-	Ngói cuối rìa (2,9 kg/viên)	viên		31,000						
-	Ngói cuối nóc (4,8 kg/viên)	viên		35,000						
-	Ngói cuối mái (4,0 kg/viên)	viên		35,000						
-	Ngói ghép ba (5,1 kg/viên)	viên		42,000						
-	Ngói ghép bốn (6,4 kg/viên)	viên		42,000						
5	Gạch ốp lát các loại									
	Gạch TAICERA									
*	Gạch men									
-	25x25 loại I	viên		9,384	9,384	9,384	9,384	9,384	9,384	9,384
-	25x40 loại I	viên		10,868	10,868	10,868	10,868	10,868	10,868	10,868

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	30x45 loại I	viên		24,239	24,239	24,239	24,239	24,239	24,239	24,239
*	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)									
-	30x30 loại I (màu nhạt)	viên		14,127	14,127	14,127	14,127	14,127	14,127	14,127
-	30x30 loại I (màu đậm)	viên		15,832	15,832	15,832	15,832	15,832	15,832	15,832
-	40x40 loại I phủ men (màu nhạt)	viên		24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970
-	40x40 loại I phủ men (màu đậm)	viên		25,786	25,786	25,786	25,786	25,786	25,786	25,786
-	40x40 loại I (màu nhạt)	viên		23,184	23,184	23,184	23,184	23,184	23,184	23,184
-	40x40 loại I (màu đậm)	viên		24,864	24,864	24,864	24,864	24,864	24,864	24,864
-	60x30 loại I	viên		42,525	42,525	42,525	42,525	42,525	42,525	42,525
-	60x30 loại I phủ men	viên		44,415	44,415	44,415	44,415	44,415	44,415	44,415
-	60x60 loại I	viên		88,830	88,830	88,830	88,830	88,830	88,830	88,830
*	Gạch thạch anh bóng kiếng	viên								
-	60x60 loại I (màu nhạt)	viên		71,820	71,820	71,820	71,820	71,820	71,820	71,820
-	60x60 loại I (màu đậm)	viên		100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170
-	80x80 loại I (màu nhạt)	viên		178,080	178,080	178,080	178,080	178,080	178,080	178,080
-	80x80 loại I (màu đậm)	viên		218,400	218,400	218,400	218,400	218,400	218,400	218,400
-	100x100 loại I	viên		425,250	425,250	425,250	425,250	425,250	425,250	425,250
*	Gạch AMERICAN HOME									
-	20x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	20x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	89,000						
-	20x20 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	20x20 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	89,000						
-	25x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	25x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	84,000						
-	25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	102,000						
-	25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	97,000						
-	25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	103,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	98,000						
-	30x30 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	88,000						
-	30x30 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	84,000						
-	40x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	40x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	91,000						
6	Gỗ xây dựng thông dụng									
-	Nhóm 4 (Đòn tay, kèo độ dài $\geq 4\text{m}$)	m ³	TCVN 1072:1971	8,500,000	8,520,000	8,520,000	8,530,000	8,530,000	8,540,000	8,550,000
-	Nhóm 4 (Găng trần, độ dài < 2m)	m ³	TCVN 1072:1971	6,000,000	6,020,000	6,020,000	6,030,000	6,030,000	6,040,000	6,050,000
-	Nhóm 4 (Ván gỗ đầu)	m ³	TCVN 1072:1971	10,500,000	10,520,000	10,520,000	10,530,000	10,530,000	10,540,000	10,550,000
-	Ván khuôn gỗ thông	m ³		5,500,000	5,520,000	5,520,000	5,530,000	5,530,000	5,540,000	5,550,000
7	Cừ tràm các loại									
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 3,5\text{cm}$)	cây		10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 3,8\text{cm}$)	cây		12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn $\geq 4,0\text{cm}$)	cây		16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm $\rightarrow$ 3,8cm)	cây		16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm $\rightarrow$ 4,4cm)	cây		21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm $\rightarrow$ 5,4cm)	cây		24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000
8	Thép và các sản phẩm từ thép									
8.1	Thép tròn các loại									
*	THÉP MIỀN NAM (SSC)									
	Thép cuộn									
-	Phi 6 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	12,650	12,670	12,670	12,680	12,680	12,690	12,700
-	Phi 8 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	12,550	12,570	12,570	12,580	12,580	12,590	12,600
	Thép thanh vằn									
-	D10 - SD295	kg	TCVN 1651:2008	10,569	10,589	10,589	10,599	10,599	10,609	10,619
-	D12 $\rightarrow$ D22 - SD295	kg	TCVN 1651:2008	11,555	11,575	11,575	11,585	11,585	11,595	11,605

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
*	THÉP HÒA PHÁT									
	Thép cuộn									
-	Phi 6 - SWRM20	kg		12,050	12,070	12,070	12,080	12,080	12,090	12,100
-	Phi 8 - SWRM20	kg		12,050	12,070	12,070	12,080	12,080	12,090	12,100
	Thép thanh vằn									
-	D10 - SD 390	kg		10,237	10,257	10,257	10,267	10,267	10,277	10,287
-	D12 -> D22 - SD 390	kg		11,256	11,276	11,276	11,286	11,286	11,296	11,306
8.2	Thép hình các loại									
-	V30x30x3,2 - CT3	md		16,000						
-	V40x40x3.3 - CT3	md		25,000						
-	V50x50x4.4 - CT3	md		37,500						
8.3	Thép hộp - thép ống các loại									
	Thép hộp vuông									
-	20x20mm dày 1,1mm (kẽm)	md	TCVN 4399:2008	9,000						
-	30x30mm dày 1,2mm (kẽm)	md	TCVN 4399:2008	13,000						
-	40x40mm dày 1,2mm (kẽm)	md	TCVN 4399:2008	18,000						
	Thép hộp chữ nhật									
-	3x6cm dày 1,5mm	md	TCVN 4399:2008	32,000						
-	4x8cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	44,000						
-	5x10cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	53,000						
-	5x12,5cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	63,000						
-	5x15cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	73,000						
-	5x20cm dày 2,0mm	md	TCVN 4399:2008	140,000						
	Thép ống SeAH đen									
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		13,560						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387; ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	13,560						
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		13,330						
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.0mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		13,330						
-	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5.1mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		13,330						
-	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		15,080						
-	Ống thép đen độ dày 6.36mm đến 12.0mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		15,080						
	Thép ống SeAH mạ kẽm									
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23,820						
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		22,650						
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		21,490						
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		22,650						
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6.36mm đến 12.0mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		22,650						
-	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	kg		13,700						
8.4	Dây kẽm gai, dây sắt và đinh các loại									
-	Dây kẽm gai	kg		17,000	17,500	17,500				
-	Dây sắt buộc cốt thép	kg		16,500	16,500	16,500				
-	Đinh các loại	kg		17,000	17,000	17,000				
8.5	Lưới B40 (lưới mắt cáo ô 75x75)									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,2m (1,9kg/m)	kg		17,000	17,000	17,000				
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,5m (2,5kg/m)	kg		17,000	17,000	17,000				
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,8m (3,0kg/m)	kg		17,000	17,000	17,000				
8.6	Que hàn									
-	Que hàn Việt Nam	kg	TCVN 3223:2000	22,000	22,000	22,000				
9	Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ (BLUESCOPE LYSAGHT)									
	Thanh dàn cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT									
-	Loại C4080; dày 0,53 mm TCT	md		16,055						
-	Loại C4060; dày 0,65 mm TCT	md		22,754						
-	Loại C4075; dày 0,75 mm TCT	md		28,067						
-	Loại C7560; dày 0,65 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	51,975						
-	Loại C7575; dày 0,8 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	64,218						
-	Loại C7510; dày 1,05 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	74,960						
-	Loại C10075; dày 0,8 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	84,662						
-	Loại C10010; dày 1,05 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	98,868						
	Thanh rui, mè cường độ cao BLUESCOPE LYSAGHT									
-	Loại TS4048; dày 0,53 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	38,577						
-	Loại TS4060; dày 0,65 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	49,088						
-	Loại TS6148; dày 0,53 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	49,896						
-	Loại TS6175; dày 0,8 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	76,577						
-	Loại TS6110; dày 1,05 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	89,513						
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten									
-	C&Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	m		82,352						
-	C&Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	m		97,829						
-	C&Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	m		122,315						
-	C&Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	m		112,959						
-	C&Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	m		134,096						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	C&Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	m		167,822						
-	C&Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	m		170,478						
-	C&Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	m		213,213						
-	C&Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	m		267,036						
-	C&Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	m		241,626						
-	C&Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	m		302,726						
-	C&Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m		373,874						
-	C&Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m		460,152						
-	C&Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m		462,672						
-	C&Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m		569,451						
-	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bu lông)	m		59,136						
-	Bu lông xà gỗ M12 - G4,6	bộ		3,777						
	Thanh dầm VISIONTRUSS									
-	Loại C40-75; dày 0,75 mm BMT	md		27,512						
-	Loại C75-60; dày 0,60 mm BMT	md		33,851						
-	Loại C75-75; dày 0,75 mm BMT	md		40,633						
-	Loại C75-10; dày 1,00 mm BMT	md		53,028						
-	Loại C100-75; dày 0,75 mm BMT	md		56,011						
-	Loại C100-10; dày 1,00 mm BMT	md		70,537						
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)									
-	Loại TS 35-48; dày 0,48 mm BMT	md		22,518						
-	Loại TS 40-48; dày 0,48 mm BMT	md		24,265						
-	Loại TS 57-60; dày 0,60 mm BMT	md		45,154						
-	Loại TS 57-75; dày 0,75 mm BMT	md		51,089						
10	Tole các loại									
	Tole lạnh (AZ70) Hòa Thịnh									
-	Dây 0.35mm; K 1.07m	md	TCVN 7470:2005	72,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dây 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	80,000						
-	Dây 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	88,000						
-	Dây 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	97,000						
-	Dây 0,54mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	106,000						
-	Dây 0,56mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	114,000						
	Tole lạnh màu Hòa Thịnh									
-	Dây 0,35mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	73,000						
-	Dây 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	82,000						
-	Dây 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	91,000						
-	Dây 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	98,000						
	Tole kẽm Hòa Thịnh									
-	Dây 0,20mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	43,000						
-	Dây 0,25mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	49,000						
-	Dây 0,30mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	57,000						
-	Dây 0,35mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	65,000						
-	Dây 0,40mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	73,000						
-	Dây 0,45mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	82,000						
	Tole lạnh màu sóng vuông Hòa Thịnh									
-	Dây 0,25mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	56,000						
-	Dây 0,30mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	65,000						
-	Dây 0,35mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	73,000						
-	Dây 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	82,000						
-	Dây 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	91,000						
-	Dây 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	98,000						
	Tole lạnh màu cán vòm Hòa Thịnh									
-	Dây 0,35mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	75,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	84,000						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	93,000						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	100,000						
	Tole lạnh màu sóng ngói Hòa Thịnh									
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	82,000						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	92,000						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	102,000						
	Tấm lợp lạnh mạ màu ECODEK									
-	Dày 0,41mm (Bảo hành 10 năm)	m ²	Thép Apex, AZ 100; khổ rộng hiệu dụng	220,605						
-	Dày 0,46mm (Bảo hành 10 năm)	m ²	Thép Apex, AZ 100; khổ rộng hiệu dụng	242,550						
11	Tấm lợp khác									
-	Tấm lợp Fibrocement Biên Hòa	tấm	TCVN 4434:2000	55,000	55,500	55,500				
-	Tấm lợp chống ồn Onduline (2m x 0,9m)	tấm		199,500						
-	Tấm nóc Onduline (0,5m x 0,9m)	tấm		105,500						
12	Hệ trần thạch cao									
	Tấm trần thạch cao BORAL Gypsum VN (chưa bao gồm chi phí lắp đặt)									
	Hệ Trần nổi									
-	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 605mm: Khung trần nổi Boral Firelock Tee, tấm trang trí Boral Plankton dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 605mm: Khung trần nổi Boral Firelock Tee, tấm phủ PVC Boral Gunny dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000
-	Hệ Trần chìm - thanh C đồng dạng									
-	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.32mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Trần chìm Boral, khung XTRACEIL: Khung Boral PT Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.35mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
-	Trần chìm Boral, khung PROCEIL: Khung Boral Proceil mạ nhôm kẽm dày 0.43mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
-	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000
	Hệ Trần chìm - Thanh Xương Cá									
-	Trần chìm Boral, hệ khung XtraFlex, Thanh chính XtraFlex loại xương cá dày 0.60mm, Thanh phụ XtraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & ASI397	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000
-	Trần chìm Boral, hệ khung ProFlex, Thanh chính FroFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & ASI397	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000
-	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính SupraFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & ASI397	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
-	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính SupraFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & ASI397	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
	Vách Ngăn									
	Vách thạch cao Boral, khung XtralWall: Thanh vách XtralWall 76/78mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm	m ²		225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
	Vách thạch cao Boral, khung SupraWall: Thanh vách XtralWall 76/78mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm	m ²		238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000
	Giá thành phẩm cho công tác làm trần Thạch cao Vành Tường (Cơ sở Tấn Đạt)									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Trần ô vuông									
-	Thạch cao gyproc Vĩnh Tường, khung thường	m ²		115,000						
-	Thạch cao Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường	m ²		120,000						
	Trần thạch cao trét bê (lắp đặt dán lưới bàn giao)									
-	Trần phẳng thạch cao Vĩnh Tường, khung thường	m ²		105,000						
-	Trần giạt cấp thạch cao Vĩnh Tường, khung thường	m ²		125,000						
-	Trần phẳng tấm Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường	m ²		110,000						
-	Trần giạt cấp thạch cao Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường	m ²		130,000						
13	Vật liệu đóng trần									
-	Nẹp nhựa trần	md		2,250	2,250	2,250				
-	Tấm trần nhựa (K: 2,5dm)	md		12,000	12,000	12,000				
14	Cửa và khung bảo vệ các loại (Nhà cung cấp Hoài Bắc)									
	Cửa sổ nhôm									
-	Cửa sổ lùa nhôm tungkuang màu trắng/nâu	m ²	HB-SN05	730,000						
-	Cửa sổ lùa nhôm tungkuang sơn tĩnh điện trắng	m ²	HB-SN05	750,000						
-	Cửa sổ lùa nhôm tungkuang sơn tĩnh điện vân gỗ	m ²	HB-SN05	750,000						
-	Cửa sổ mở tungkuang hệ 700 kính nguyên tấm	m ²	HB-SN03	1,200,000						
-	Cửa sổ tungkuang chia ô nẹp gài	m ²	HB-SN01-02	1,520,000						
-	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện chia ô nẹp	m ²	HB-SN03	1,540,000						
	Cửa đi nhôm hệ 700									
-	Cửa đi trắng/nâu, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN05	1,090,000						
-	Cửa đi nhôm hệ 700, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN05	960,000						
-	Cửa đi nhôm vân gỗ, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN05	1,120,000						
-	Cửa đi nhôm sơn tĩnh điện, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN03	1,480,000						
-	Cửa đi vân gỗ, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN03	1,500,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cửa đi nhôm trắng/nâu, 1 đến 4 cách tungkuang chia ô nẹp gài	m ²	HB-DN04	1,520,000						
-	Cửa đi nhôm sơn tĩnh điện trắng 1 đến 4 cách tungkuang chia	m ²	HB-DN04	1,540,000						
-	Cửa đi nhôm trắng 1 đến 4 cách tungkuang chia ô nẹp gài	m ²	HB-DN (01-02)	1,300,000						
	Cửa đi nhôm hệ 1000									
-	Cửa đi nhôm trắng/nâu, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN05	1,190,000						
-	Cửa đi nhôm trắng sơn tĩnh điện, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN05	1,210,000						
-	Cửa đi nhôm vân gỗ, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN05	1,210,000						
-	Cửa đi nhôm trắng/nâu kính suốt, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN-03	1,560,000						
-	Cửa đi nhôm trắng sơn tĩnh điện kính suốt, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN-03	1,590,000						
-	Cửa đi vân gỗ kính suốt, 1 đến 4 cách tungkuang	m ²	HB-DN-03	1,590,000						
-	Cửa đi trắng/nâu, 1 đến 4 cách tungkuang chia ô nẹp gài	m ²	HB-DN04	1,620,000						
-	Cửa đi nhôm sơn tĩnh điện trắng 1 đến 4 cách tungkuang chia	m ²	HB-DN04	1,650,000						
	Cửa kéo dài loan									
-	Cửa kéo không lá 02 cánh (trên 8m ²)	m ²	loại I	520,000						
-	Cửa kéo không lá 02 cánh (trên 8m ²)	m ²	loại đặc biệt	730,000						
-	Cửa kéo có lá 02 cánh (trên 8m ²)	m ²	loại I	620,000						
-	Cửa kéo có lá 02 cánh (trên 8m ²)	m ²	loại đặc biệt	830,000						
-	Cửa cuốn các loại									
-	Cửa cuốn Đài loan (trên 8m ²), dây 6ly	m ²		620,000						
	Cửa cuốn Đài loan (trên 8m ²), dây 8ly	m ²		750,000						
-	Cửa cuốn Úc (trên 8m ²)	m ²	CB	1,050,000						
-	Cửa cuốn Úc (trên 8m ²)	m ²	AP	880,000						
-	Cửa cuốn Úc (trên 8m ²)	m ²	TM	750,000						
-	Cửa cuốn Đức (trên 8m ²) A49, dây 9ly	m ²		1,650,000						
-	Cửa cuốn Đức (trên 8m ²) A48, dây 1,1ly	m ²		2,350,000						
-	Cửa cuốn Đức (trên 8m ²) A50i, dây 1,4ly	m ²		2,680,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Lam vách ngăn									
-	Khung lam nhôm trắng/nâu kính trắng 5ly	m ²		540,000						
-	Vách ngăn kính nhôm	m ²		580,000						
-	Khung lam nhôm vân gỗ kính trắng	m ²		680,000						
	Cửa nhựa QUEEN.SA WINDOW									
-	Cửa sổ mở trượt, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
-	Cửa sổ mở quay, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000
-	Cửa đi mở trượt, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000
-	Cửa đi mở quay, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000
-	Vách kính cố định, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
15	Kính các loại									
-	Loại trắng dày 5mm - VN	m ²		125,000						
-	Loại trắng dày 8mm - VN	m ²		220,000						
-	Loại trắng dày 10mm - VN	m ²		320,000						
-	Loại kính phản quang dày 5mm	m ²		220,000						
-	Loại kính bông dày 5mm	m ²		120,000						
-	Loại kính màu trà dày 5mm	m ²		220,000						
-	Loại kính xanh dày 5mm	m ²		220,000						
16	Vật liệu chống thấm									
-	Flinkote Expo chống thấm	kg		16,700						
-	Đồng Tâm Aquaseal chống thấm	kg		70,125						
17	Keo dán gạch									
-	Gecko Floor (25kg)	kg		9,548						
-	Gecko Wall (25kg)	kg		11,352						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
18	Sơn dầu các loại									
-	Sơn Maxilite dầu A360 (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	274,000						
-	Sơn Maxilite dầu A360 màu trắng (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	292,000						
-	Sơn Dulux Stin dầu bóng mờ - A369 (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	307,000						
19	Sơn nước các loại									
	Sơn nước AKZONOBEL ngoài nhà (ICI cũ)									
-	Sơn Dulux weathershield (01 lít/thùng - A915)	thùng	TCVN 6934:2001	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
-	Sơn Dulux weathershield bóng (05 lít/thùng - A915)	thùng	TCVN 6934:2001	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000
-	Sơn Weathershield bóng (01 lít/thùng - A918)	thùng	TCVN 6934:2001	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
-	Sơn Weathershield bóng (05 lít/thùng - A918)	thùng	TCVN 6934:2001	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000
-	Sơn Maxilite ngoài trời (04 lít/thùng - A919)	thùng	TCVN 6934:2001	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000
-	Sơn Maxilite ngoài trời (18 lít/thùng - A919)	thùng	TCVN 6934:2001	1,133,000	1,133,000	1,133,000	1,133,000	1,133,000	1,133,000	1,133,000
	Sơn nước AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)									
-	Sơn Dulux 05 trong 01 (05 lít/thùng - A966)	thùng	TCVN 6934:2001	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500
-	Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (05 lít/thùng - A991)	thùng	TCVN 6934:2001	467,500	467,500	467,500	467,500	467,500	467,500	467,500
-	Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng - A991)	thùng	TCVN 6934:2001	1,507,000	1,507,000	1,507,000	1,507,000	1,507,000	1,507,000	1,507,000
-	Sơn Maxilite trong nhà (18 lít/thùng - A901)	thùng	TCVN 6934:2001	874,500	874,500	874,500	874,500	874,500	874,500	874,500
	Sơn lót AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)									
-	Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (05 lít/thùng - A934-75007)	thùng	TCVN 6934:2001	379,500	379,500	379,500	379,500	379,500	379,500	379,500
-	Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (18 lít/thùng - A934-75007)	thùng	TCVN 6934:2001	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500
-	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (05 lít/thùng - A936-75230)	thùng	TCVN 6934:2001	555,500	555,500	555,500	555,500	555,500	555,500	555,500
-	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (18 lít/thùng - A936-75230)	thùng	TCVN 6934:2001	1,815,000	1,815,000	1,815,000	1,815,000	1,815,000	1,815,000	1,815,000
	Sơn lót JOTON									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn lót chống kiềm gốc dầu JOTON (18 lít/thùng)	thùng	TCCS16:2011/LQJT	3,839,000	3,839,000	3,839,000	3,839,000	3,839,000	3,839,000	3,839,000
-	Sơn lót gốc nước JOTON (18lít/thùng)	thùng	TCCS06:2011/LQJT	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000
	Sơn ngoại thất JOTON									
-	Sơn nước ngoại thất -JOTON (18 lít/thùng)	thùng	CCSEX 17:2014/LQJ	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
-	Sơn nước ngoại thất - JONY (1lít/thùng)	thùng	TCCS71:2009/LQJT	3,071,000	3,071,000	3,071,000	3,071,000	3,071,000	3,071,000	3,071,000
	Sơn nội thất JOTON									
-	Sơn nước nội thất -JOTON (18 lít/thùng)	thùng	TCCSIN11:2014/LQJT	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000
-	Sơn nước nội thất - NEW FA (18 lít/thùng)	thùng	TCCS46:2013/LQJT	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000
	Sơn lót TOA									
-	Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000
-	Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
	Sơn ngoại thất TOA									
-	Sơn TOA Nanoshield màu trắng (5 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
-	Sơn TOA 4 Seasons Satin Gio màu thường (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000
-	Sơn TOA 4 Seasons Ext (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	891,000	891,000	891,000	891,000	891,000	891,000	891,000
	Sơn nội thất TOA									
-	Sơn TOA 4 Seasons Int (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	718,000	718,000	718,000	718,000	718,000	718,000	718,000
-	Sơn TOA NanoClean White (5 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000
-	Sơn TOA Nitto (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	358,000	358,000	358,000	358,000	358,000	358,000	358,000
	Sơn lót BOSS & SPRING									
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
-	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000
-	Hợp chất chống thấm (18 lít/thùng)	thùng		1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
-	Sơn lót chống ố vàng (4.75 lít/thùng)	thùng		720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000
	Sơn ngoại thất BOSS & SPRING									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn nước ngoài nhà (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
-	Sơn nước ngoại thất bóng mờ (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
-	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
-	Sơn nước ngoại thất bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000
-	Sơn nước ngoại thất siêu bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000
-	Sơn phủ gốc dầu chống ố vàng (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
	Sơn nội thất BOSS & SPRING									
-	Sơn nước trong nhà (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
-	Sơn nước nội thất bóng mờ (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000
-	Sơn nước chuyên lăn trần nhà (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
-	Sơn nước nội thất bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
	Sơn ĐỒNG TÂM Standard									
-	Sơn nội thất Standard (18 lít/thùng)	thùng		676,500	676,500	676,500	676,500	676,500	676,500	676,500
-	Sơn ngoại thất Standard (18 lít/thùng)	thùng		1,045,000	1,045,000	1,045,000	1,045,000	1,045,000	1,045,000	1,045,000
	Sơn ĐỒNG TÂM Extra									
-	Sơn nội thất Extra - Màu thường (18 lít/thùng)	thùng		924,000	924,000	924,000	924,000	924,000	924,000	924,000
-	Sơn nội thất Extra - Siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng		968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000
-	Sơn ngoại thất Extra - Màu thường (18 lít/thùng)	thùng		1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000
	Sơn ĐỒNG TÂM Master									
-	Sơn nội thất - Màu thường (5 lít/thùng)	thùng		690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000
-	Sơn ngoại thất - Màu thường (5 lít/thùng)	thùng		797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500
	Sơn lót ĐỒNG TÂM Sealer									
-	Sơn lót nội thất Sealer (18 lít/thùng)	thùng		1,166,000	1,166,000	1,166,000	1,166,000	1,166,000	1,166,000	1,166,000
-	Sơn lót ngoại thất Sealer (18 lít/thùng)	thùng		1,599,400	1,599,400	1,599,400	1,599,400	1,599,400	1,599,400	1,599,400
	Sơn nội thất WAP									
-	Sơn nội thất WAP 2IN1 (18 lít/thùng)	thùng		640,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn nội thất WAP 4IN1 (18 lít/thùng)	thùng		974,000						
	Sơn ngoại thất WAP									
-	Sơn nội thất WAP PRO 4IN1 (18 lít/thùng)	thùng		1,079,000						
-	Sơn nội thất WAP PRO 5IN1 cao cấp bóng (18 lít/thùng)	thùng		2,197,000						
-	Sơn nội thất WAP PRO 6IN1 cao cấp bóng SAPHIA (5 lít/thùng)	thùng		775,000						
	Sơn lót kháng kiềm WAP									
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất WAP 04.5 (18 lít/thùng)	thùng		1,064,500						
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất & ngoại thất WAP 04.4 (18 lít/thùng)	thùng		1,526,000						
	Sơn chống thấm WAP									
-	Sơn chống thấm đa năng WAP 07.1 - SP (18 lít/thùng)	thùng		1,389,500						
-	Sơn chống thấm hệ cao su lỏng WAP 07 - siêu đàn hồi (12 kg/thùng)	thùng		2,044,000						
	Sơn lót MYKOLOR									
-	Sơn chống kiềm trong Alkali Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1,614,000						
-	Sơn chống kiềm ngoài Nano Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		2,389,000						
-	Sơn chống thấm pha xi măng Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		2,399,000						
-	Sơn lót nội ngoại thất (1 lít/Lon)	Lon		144,000						
	Sơn nội thất MYKOLOR									
-	Sơn IKA láng mịn Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1,139,000						
-	Sơn siêu trắng trần Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1,089,000						
	Sơn ngoại thất MYKOLOR									
-	Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MT (18 lít/thùng)	thùng		1,757,000						
-	Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MĐB (18 lít/thùng)	thùng		1,954,000						
-	Sơn nội ngoại thất ánh kim (1 lít/Lon)	Lon		333,000						
20	Bột trét tường các loại									
	Bột trét tường AKZONOBEL (ICI cũ)									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hong Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dulux Putty-Bột trét trong nhà & ngoài trời (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	324,500						
-	Weathershield Putty-Bột trét ngoài nhà (25kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	302,500						
	Bột trét tường DELTA									
-	Bột trét nội ngoại thất DBB - 2 in 1 (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	227,000						
-	Bột trét nội thất DBB - 1 (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	175,000						
	Bột trét tường TOA									
-	Bột trét TOA Wall Mastic ngoại thất (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	224,000						
-	Bột trét TOA Wall Mastic nội thất (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	185,000						
	Bột trét tường BOSS & SPRING									
-	Bột trét tường trong nhà (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	215,000						
-	Bột trét tường ngoài nhà (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	280,000						
-	Bột trét nội và ngoại thất (40kg/bao)	bao		330,000						
	Bột trét tường ĐỒNG TÂM									
-	Bột trét tường nội thất Assure (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	236,500						
-	Bột trét tường ngoại Assure Plus (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	282,700						
-	Bột trét tường ngoại thất Glory Pro (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	357,500						
	Bột trét tường MYKOLOR									
-	Bột trét tường Mykolor (20kg/thùng)	thùng		365,000						
-	Bột trét tường Mykolor (40kg/bao)	bao		339,000						
	Bột JOTON									
-	Bột trét tường ngoại thất JOTON (40kg/bao)	bao	TCCS 97:2015/LQJT- TCVN	328,500	328,500	328,500	328,500	328,500	328,500	328,500
-	Bột trét tường nội thất JOTON (40kg/bao)	bao	TCCS100:2015/LQJ T	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
21	Thiết bị vệ sinh									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Bộ cầu cao Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu mini Trẻ em (Nắp nhựa mini, phụ kiện gạt) - Bộ Era	bộ	E01044G11	1,045,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Kali	bộ	B2106TGT1	1,155,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Ruby	bộ	B0707TGT1	1,155,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Roma	bộ	B5353TGT1	1,155,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Pisa	bộ	B1212TS21	1,300,200						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa phụ kiện 2 nhấn) - Bộ King	bộ	B4829TS21	1,300,200						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Queen	bộ	B4429TS21	1,300,200						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Queen - N	bộ	B4429HS21 - N	1,650,000						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon	bộ	B6147HS21	2,200,000						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon - N	bộ	B6147HS21 - N	2,420,000						
	Bộ cầu khối Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoại) Bộ Piggy	bộ	P0230TS21	3,000,000						
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Piggy-N	bộ	P0230TS21-N	3,201,000						
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ G	bộ	K3130HS21	2,500,300						
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Diamond	bộ	KS030HS21	2,700,500						
	Chậu rửa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Chậu góc 01 - LG01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	187,000						
-	Chậu tròn 35 - LT35LLT	bộ	TCVN 6073:2005	275,000						
-	Chậu tròn 01 - 1 lỗ - LT01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						
-	Chậu tròn 01 - 3 lỗ - LT01L3T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						
-	Chậu tròn 04 - 1 lỗ - LT04L1T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Chậu tròn 04 - 3 lỗ - LT04L3T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						
-	Chậu dương bàn 08 - LB08L1T	bộ	TCVN 6073:2005	396,000						
-	Chậu âm bàn 10 - LB1000T	bộ	TCVN 6073:2005	396,000						
-	Chậu dương bàn 11 - LB1100T	bộ	TCVN 6073:2005	396,000						
-	Chậu âm bàn 01 - LB01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	231,000						
-	Chậu vuông 252 - LV52L1T	bộ	TCVN 6073:2005	231,000						
-	Chậu vuông mini 252 - 2 lỗ - LV52L2T	bộ	TCVN 6073:2005	231,000						
-	Chậu vuông 250 - LV50L1T	bộ	TCVN 6073:2005	176,000						
	Chân chậu rửa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Chân chậu 01 - PD0100T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						
-	Chân chậu treo 35 - PD3500T	bộ	TCVN 6073:2005	264,000						
	Bồn tiểu các loại Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Bồn tiểu nam 01 - UT01XVT	bộ	TCVN 6073:2005	176,000						
-	Bồn tiểu nam 14 - UT14XVT	bộ	TCVN 6073:2005	550,000						
-	Bồn tiểu 14 - UT14XVT - N	bộ	TCVN 6073:2005	660,000						
-	Bồn tiểu 15 - U15 - XVT	bộ	TCVN 6073:2005	396,000						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T	bộ	TCVN 6073:2005	1,430,000						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T - N	bộ	TCVN 6073:2005	1,540,000						
-	Bồn tiểu 150 - UT1500T	bộ	TCVN 6073:2005	1,430,000						
-	Bồn tiểu 150 - UD1500T - N	bộ	TCVN 6073:2005	1,540,000						
-	Bồn tiểu nữ BİDET 1 - BD0100T	bộ	TCVN 6073:2005	484,000						
22	Xăng, dầu, nhớt									
-	Xăng không chì RON 92	lít		17,453	17,453	17,453	17,453	17,453	17,453	17,453
-	Dầu Diesel 0,25% S	lít		13,499	13,499	13,499	13,499	13,499	13,499	13,499
-	Dầu Diesel 0,05% S	lít		13,549	13,549	13,549	13,549	13,549	13,549	13,549
-	Dầu Hỏa	lít		12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
23	Nhựa đường các loại									
-	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	kg		17,450						
-	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	kg		14,850						
-	Nhũ tương đóng thùng COLAS R60 (CSS-1)	kg		15,650						
24	Vật tư ngành điện									
	Cáp nhôm lõi thép (ACSR - TCVN) -CADIVI									
-	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50\text{mm}^2$	kg		73,300						
-	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến $= 95\text{mm}^2$	kg		72,600						
-	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến $= 240\text{mm}^2$	kg		74,900						
	Cáp nhôm bọc PVC (AV-750V) - CADIVI									
-	AV-10-750V (7/1.35)	md		4,334						
-	AV-11-750V (7/1.4)	md		4,356						
-	AV-14-750V (7/1.6)	md		5,368						
-	AV-16-750V (7/1.7)	md		6,237						
-	AV-22-750V (7/2)	md		8,030						
-	AV-200-750V 37/2.6)	md		60,390						
-	AV-250-750V (61/2.3)	md		76,560						
-	AV-300-750V (61/2.52)	md		97,350						
	Cáp đồng bọc PVC (CV-750V) - CADIVI									
-	CV-1 -750V (7/0.425)	md		3,366						
-	CV-1.25 -750V (7/0.45)	md		4,026						
-	CV-1.5 -750V (7/0.52)	md		4,686						
-	CV-2 -750V (7/0.6)	md		5,984						
-	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	md		6,985						
-	CV-3 -750V (7/0.75)	md		8,690						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hong Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	CV-3,5 -750V (7/0.8)	md		10,043						
-	CV-4 (7/0.85) -450/750V	md		10,494						
-	CV-5 -750V (7/0.95)	md		14,223						
-	CV-10 (7/1.35) -450/750V	md		25,740						
-	CV-14 -750V (7/1.6)	md		36,740						
-	CV-25 -750V (7/2.14)	md		64,900						
-	CV-50 -750V (19/1.8)	md		125,070						
-	CV-75 -750V (19/2.25)	md		193,160						
-	CV-100 -750V (19/2.6)	md		257,070						
-	CV-240 -750V (61/2.25)	md		617,650						
-	CV-300 -750V (61/2.52)	md		773,190						
	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc PVC (VC-600V) - CADIVI									
-	VC-1,00 (Φ1,17) - 450/750V	md		3,102						
-	VC-3,00 (Φ2,00) - 450/750V	md		8,415						
-	VC-7,00 (Φ3,00) - 450/750V	md		18,623						
	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc PVC (VCm - 250V) - CADIVI									
-	VCmd -2x1-(2x32/0.20)- 450/750V	md		6,160						
-	VCmd -2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	md		8,679						
-	VCmd -2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	md		14,146						
-	VCmo -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		7,249						
-	VCmo -2x4-(2x50/0.32)-300/500V	md		23,760						
-	VCmo -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		34,980						
-	VCmod -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		8,030						
-	VCmod -2x4-(2x56/0.30)-300/500V	md		26,070						
-	VCmod -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		38,500						
	Cầu dao điện 2 pha - CADIVI									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	CD 15A - 2P	cái		22,209						
-	CD 20A - 2P	cái		26,059						
-	CD 30A - 2P	cái		33,880						
-	CD 60A - 2P	cái		49,962						
-	CD 100A - 2P	cái		112,167						
	Cầu dao điện 3 pha - CADIVI									
-	CD 30A - 3P	cái		53,933						
-	CD 60A - 3P	cái		75,009						
-	CD 100A - 3P	cái		172,216						
	Automat 2 pha - CADIVI									
-	Automat 10A - 2P	cái		25,410						
-	Automat 15A - 2P	cái		25,410						
-	Automat 20A - 2P	cái		25,410						
-	Automat 30A - 2P	cái		25,410						
	Automat chống rò - CADIVI									
-	Automat 10A	cái		75,500						
-	Automat 20A	cái		75,500						
-	Automat 30A	cái		75,500						
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC CADI - SUN									
-	CV 1x11 (φ1,4)	md	TCVN 5935:1995	36,430						
-	CV 1x14 (φ1,6)	md	TCVN 5935:1995	47,295						
-	CV 1x16 (φ1,7)	md	TCVN 5935:1995	52,021						
-	CV 1x22 (φ2,0)	md	TCVN 5935:1995	71,751						
-	CV 1x25 (φ2,13)	md	TCVN 5935:1995	81,392						
-	CV 1x30 (φ2,30)	md	TCVN 5935:1995	95,049						
-	CV 1x35 (φ2,51)	md	TCVN 5935:1995	112,884						
-	CV 1x38 (φ2,60)	md	TCVN 5935:1995	120,180						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	CV 1x50 (φ1,82)	md	TCVN 5935:1995	157,167						
-	CV 1x60 (φ2,0)	md	TCVN 5935:1995	189,154						
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI - SUN									
-	CXV 2x1,5 (φ0,52)	md	TCVN 5935:1995	13,548						
-	CXV 2x2,5 (φ0,67)	md	TCVN 5935:1995	20,859						
-	CXV 2x4 (φ0,85)	md	TCVN 5935:1995	31,040						
-	CXV 2x4 (φ2,25)	md	TCVN 5935:1995	30,169						
-	CXV 2x6 (φ1,05)	md	TCVN 5935:1995	48,435						
-	CXV 2x10 (φ1,35)	md	TCVN 5935:1995	76,638						
-	CXV 2x16 (φ1,70)	md	TCVN 5935:1995	112,649						
-	CXV 2x25 (φ2,13)	md	TCVN 5935:1995	174,369						
	Đèn huỳnh quang Rạng Đông	md								
-	Đèn huỳnh quang T8-18W Delux (E)-6500K	cái	TCVN 5175:2006 IEC 61195:1999	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
-	Đèn huỳnh quang T8-36W Delux (E)-6500K	cái		26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
	Balát đèn huỳnh quang Rạng Đông									
-	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	cái	TCVN 7590-2- 3:2007/	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000
-	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	cái	TCVN 7674:2007/ IEC 60929:2006	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
	Đèn huỳnh quang compact Rạng Đông									
-	Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27, B22)	cái	TCVN 7672:2007/ IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007/ IEC 60969:2001 TCVN 7896:2008	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000
-	Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27, B22)	cái		33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
-	Đèn HQ compact T3 3U 14W Galaxy (E27, B22)	cái		36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
-	Đèn HQ compact T3 3U 20W Galaxy (E27, B22)	cái		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27	cái		107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E27	cái		127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40	cái		131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 65W E27	cái		142,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hong Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (có bóng) Rạng Đông									
-	Bộ đèn HQ T8 18W x 1 M9G - Balát điện tử	bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000
-	Bộ đèn HQ T8 36W x 1 M9G - Balát điện tử	bộ		119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
	Máng HQ M8 (chưa có bóng) Rạng Đông									
-	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 Balát điện tử	cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
-	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 Balát điện tử	cái		166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ) Rạng Đông									
-	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000	454,000
-	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	bộ		590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000
	Bộ đèn ống tăng phô, bóng Điện Quang									
-	Loại 01 bóng; dài 0,6m	bộ		65,000						
-	Loại 01 bóng; dài 1,2m	bộ		85,000						
-	Loại 02 bóng; dài 1,2m	bộ		150,000						
	Máy điều hòa hiệu Panasonic									
-	Panasonic CU/CS-KC9MKH-8/JKH - công suất 1,0HP	cái		6,000,000						
-	Panasonic CU/CS-KC12MKH-8/JKH - công suất 1,5HP	cái		8,500,000						
-	Panasonic CU/CS-KC18MKH-8/JKH - công suất 2,0HP	cái		13,000,000						
	Máy điều hòa hiệu Sharp									
-	ML Sharp A9MEV - công suất 1,0HP	bộ		5,600,000						
-	ML Sharp A12MEV - công suất 1,5HP	bộ		7,700,000						
-	ML Sharp A18MEV - công suất 2,0HP	bộ		10,400,000						
	Máy điều hòa hiệu Mitsu									
-	ML Mitsu 09CJ - công suất 1,0HP	bộ		6,050,000						
-	ML Mitsu 13CJV - công suất 1,5HP	bộ		9,890,000						
-	ML Mitsu 19CK - công suất 1,5HP	bộ		12,900,000						
	Ôn áp ROBOT									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	0,5 KVA - 1PHA	cái		1,155,000						
-	1 KVA - 1PHA	cái		1,390,000						
-	2 KVA - 1PHA	cái		1,890,000						
-	3 KVA - 1PHA	cái		2,530,000						
-	5 KVA - 1PHA	cái		3,410,000						
-	8 KVA - 1PHA	cái		5,830,000						
-	10 KVA - 1PHA	cái		6,490,000						
-	15 KVA - 1PHA	cái		11,000,000						
-	20 KVA - 1PHA	cái		14,850,000						
-	30 KVA - 1PHA	cái		23,980,000						
-	3 KVA - 3PHA	cái		5,170,000						
-	6 KVA - 3PHA	cái		7,590,000						
-	10 KVA - 3PHA	cái		9,020,000						
-	15 KVA - 3PHA	cái		13,750,000						
-	20 KVA - 3PHA	cái		20,460,000						
-	30 KVA - 3PHA	cái		28,050,000						
-	45 KVA - 3PHA	cái		39,600,000						
-	60 KVA - 3PHA	cái		55,000,000						
-	75 KVA - 3PHA	cái		63,800,000						
-	100 KVA - 3PHA	cái		82,250,000						
	Dây và cáp điện Đệ Nhất									
-	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất Vcmo 2x0,75 mm2	md		4,510	4,510	4,510	4,510	4,510	4,510	4,510
-	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất Vcmo 2x1,5 mm2	md		8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140
-	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất Vcmo 2x2,5 mm2	md		11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-1,5 mm2	md		4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-2,5 mm2	md		6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-4 mm2	md		10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-6 mm2	md		14,960	14,960	14,960	14,960	14,960	14,960	14,960
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-10 mm2	md		24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-11 mm2	md		26,840	26,840	26,840	26,840	26,840	26,840	26,840
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-16 mm2	md		37,730	37,730	37,730	37,730	37,730	37,730	37,730
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-35 mm2	md		81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-50 mm2	md		113,630	113,630	113,630	113,630	113,630	113,630	113,630
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-240 mm2	md		562,980	562,980	562,980	562,980	562,980	562,980	562,980
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x6 mm2	md		50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x10 mm2	md		83,380	83,380	83,380	83,380	83,380	83,380	83,380
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x16 mm2	md		127,930	127,930	127,930	127,930	127,930	127,930	127,930
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x70 mm2	md		165,880	165,880	165,880	165,880	165,880	165,880	165,880
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x150 mm2	md		369,270	369,270	369,270	369,270	369,270	369,270	369,270
25	Vật tư ngành nước									
	Ống nhựa uPVC Bình Minh									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TCVN 3505 : 1968	6,820						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	TCVN 3505 : 1968	9,680						
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md	TCVN 3505 : 1968	13,530						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	TCVN 3505 : 1968	18,040						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md	TCVN 3505 : 1968	23,540						
-	Đường kính 60 dày 2,0mm	md	TCVN 3505 : 1968	24,860						
-	Đường kính 90 dày 1,7mm	md	TCVN 3505 : 1968	31,680						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN 3505 : 1968	75,680						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md	TCVN 3505 : 1968	149,380						
	Ống nhựa uPVC Đệ Nhất									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 21 dày 1,7mm	md	TCVN 6151 : 2002	7,150						
-	Đường kính 27 dày 1,9mm	md	TCVN 6151 : 2002	10,120						
-	Đường kính 34 dày 2,1mm	md	TCVN 6151 : 2002	14,190						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	TCVN 6151 : 2002	18,920						
-	Đường kính 49 dày 2,5mm	md	TCVN 6151 : 2002	24,640						
-	Đường kính 60 dày 2,5mm	md	TCVN 6151 : 2002	31,020						
-	Đường kính 90 dày 3,0mm	md	TCVN 6151 : 2002	56,100						
-	Đường kính 114 dày 3,5mm	md	TCVN 6151 : 2002	78,980						
-	Đường kính 140 dày 4,1mm	md	TCVN 6151 : 2002	133,540						
-	Đường kính 168 dày 4,5mm	md	TCVN 6151 : 2002	155,760						
-	Đường kính 220 dày 6,6mm	md	TCVN 6151 : 2002	310,090						
	Ống nhựa uPVC Tiên Phong									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TC BS 3505	6,765						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	TC BS 3505	9,625						
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md	TC BS 3505	13,420						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	TC BS 3505	17,930						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md	TCVN BS 3505	23,430						
-	Đường kính 60 dày 2,8mm	md	TCVN BS 3505	34,210						
-	Đường kính 90 dày 2,9mm	md	TCVN BS 3505	53,460						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN BS 3505	75,240						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md	TCVN BS 3505	148,390						
-	Đường kính 220 dày 6,6mm	md	TCVN BS 3505	295,570						
-	Đường kính 75 dày 2,2mm	md	TCVN 4422 : 1996	37,300						
-	Đường kính 90 dày 2,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	53,400						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 110 dày 3,2mm	md	TCVN 4422 : 1996	78,100						
-	Đường kính 125 dày 3,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	100,600						
-	Đường kính 140 dày 4,1mm	md	TCVN 4422 : 1996	125,000						
-	Đường kính 160 dày 4,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	162,000						
-	Đường kính 200 dày 5,9mm	md	TCVN 4422 : 1996	267,500						
	Ống nhựa HDPE - PE100 Tiền Phong									
-	Đường kính 20 dày 1,8mm	md	TCVN 4427 : 1996	7,900						
-	Đường kính 25 dày 2,0mm	md	TCVN 4427 : 1996	10,800						
-	Đường kính 32 dày 2,4mm	md	TCVN 4427 : 1996	17,700						
-	Đường kính 40 dày 3,0mm	md	TCVN 4427 : 1996	26,700						
-	Đường kính 50 dày 3,7mm	md	TCVN 4427 : 1996	40,800						
-	Đường kính 63 dày 4,7mm	md	TCVN 4427 : 1996	65,700						
-	Đường kính 75 dày 5,6mm	md	TCVN 4427 : 1996	93,200						
-	Đường kính 90 dày 6,7mm	md	TCVN 4427 : 1996	132,600						
-	Đường kính 110 dày 8,1mm	md	TCVN 4427 : 1996	198,600						
-	Đường kính 125 dày 9,2mm	md	TCVN 4427 : 1996	255,700						
-	Đường kính 140 dày 10,3mm	md	TCVN 4427 : 1996	317,200						
-	Đường kính 160 dày 11,8mm	md	TCVN 4427 : 1996	413,900						
	Ống nhựa uPVC Tân Tiến									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	BS 3505:1968	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	BS 3505:1968	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md	BS 3505:1968	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475
-	Đường kính 42 dày 2,4mm	md	BS 3505:1968	20,240	20,240	20,240	20,240	20,240	20,240	20,240
-	Đường kính 49 dày 3,0mm	md	BS 3505:1968	30,030	30,030	30,030	30,030	30,030	30,030	30,030

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 60 dày 2,0mm	md	BS 3505:1968	24,805	24,805	24,805	24,805	24,805	24,805	24,805
-	Đường kính 75 dày 3,6mm	md	ISO 4422:1990	59,455	59,455	59,455	59,455	59,455	59,455	59,455
-	Đường kính 90 dày 3,8mm	md	BS 3505:1968	69,465	69,465	69,465	69,465	69,465	69,465	69,465
-	Đường kính 110 dày 3,2mm	md	ISO 4422:1990	79,200	79,200	79,200	79,200	79,200	79,200	79,200
-	Đường kính 114 dày 4,9mm	md	BS 3505:1968	113,960	113,960	113,960	113,960	113,960	113,960	113,960
-	Đường kính 140 dày 4,1mm	md	ISO 4422:1990	127,820	127,820	127,820	127,820	127,820	127,820	127,820
-	Đường kính 160 dày 4,7mm	md	ISO 4422:1990	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100
-	Đường kính 168 dày 7,3mm	md	BS 3505:1968	249,370	249,370	249,370	249,370	249,370	249,370	249,370
-	Đường kính 220 dày 8,7mm	md	BS 3505:1968	387,750	387,750	387,750	387,750	387,750	387,750	387,750
-	Đường kính 225 dày 6,6mm	md	ISO 4422:1990	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270
-	Đường kính 250 dày 6,2mm	md	ISO 4422:1991	335,720	335,720	335,720	335,720	335,720	335,720	335,720
-	Đường kính 280 dày 6,9mm	md	ISO 4422:1992	409,090	409,090	409,090	409,090	409,090	409,090	409,090
-	Đường kính 315 dày 15,0mm	md	ISO 4422:1993	1,003,640	1,003,640	1,003,640	1,003,640	1,003,640	1,003,640	1,003,640
-	Đường kính 400 dày 11,7mm	md	ISO 4422:1994	1,016,400	1,016,400	1,016,400	1,016,400	1,016,400	1,016,400	1,016,400
	Ống nhựa cuộn xoắn U-PVC T&T									
-	Đường kính 300 dày 13mm	md		290,000						
-	Đường kính 400 dày 13mm	md		375,000						
-	Đường kính 600 dày 22mm	md		855,000						
-	Đường kính 800 dày 25mm	md		1,920,000						
-	Đường kính 1000 dày 27mm	md		2,860,000						
-	Đường kính 1200 dày 32mm	md		3,325,000						
-	Đường kính 1400 dày 35mm	md		4,372,000						
-	Đường kính 1600 dày 42mm	md		5,575,000						
-	Đường kính 1800 dày 63mm	md		6,450,000						
-	Đường kính 2000 dày 66mm	md		7,440,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 2200 dày 76mm	md		9,630,000						
-	Đường kính 2400 dày 85mm	md		11,038,000						
-	Đường kính 2600 dày 96mm	md		16,827,000						
-	Đường kính 2800 dày 96mm	md		20,622,000						
-	Đường kính 3000 dày 176mm	md		25,500,000						
	Bồn nước Đại Thành-Tân Á-Rossi									
-	Loại đứng 500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	2,200,000						
-	Loại đứng 1000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	3,553,000						
-	Loại đứng 1500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	5,390,000						
-	Loại đứng 2000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	7,190,000						
-	Loại đứng 2500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	9,064,000						
-	Loại đứng 3000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	10,527,000						
-	Loại đứng 3500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	12,001,000						
-	Loại đứng 4000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	13,464,000						
-	Loại đứng 5000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	16,665,000						
-	Loại ngang 500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	2,365,000						
-	Loại ngang 1000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	3,773,000						
-	Loại ngang 1500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	5,643,000						
-	Loại ngang 2000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	7,458,000						
-	Loại ngang 2500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	9,328,000						
-	Loại ngang 3000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	10,791,000						
-	Loại ngang 3500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	12,353,000						
-	Loại ngang 4000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	14,036,000						
-	Loại ngang 5000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	17,237,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
26	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông									
	Đèn cao áp METAL HALIDE									
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 70W/742) R7s	cái	IEC 61167, IEC 62035	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 150W/742) R7s	cái		141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) G12	cái		141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) G12	cái		156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
	Đèn cao áp NATRI		IEC 60662, IEC 60235 TCVN 8250:2009							
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70W/220) E27	cái		123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150W/220) E40	cái		133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 250W/220) E40	cái		147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 400W/220) E40	cái		162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
	Đèn LED									
-	Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W)	cái	IEC 62384:2006	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
-	Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (30W)	cái		1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
-	Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W)	cái		3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
-	Đèn Panel LED RD PL 60x60 E6050 (50W)	cái		3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
	Giá thành phẩm cho cho công tác ốp, lát Đá Granite (Hoa Cương)									
	Cơ sở Tấn Đạt									
-	Tím Mông Cổ (khổ 600)	m ²		550,000						
-	Trắng Suối Lâu (khổ 600)	m ²		700,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 600)	m ²		850,000						
-	Tím Khánh Hòa (khổ 600)	m ²		800,000						
-	Hồng Gia Lai (khổ 600)	m ²		800,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đen Huế (khổ 600)	m ²		1,000,000						
	Công ty TNHH TM & SX Hùng Đại Dương									
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khổ Slap)	m ²		2,450,000						
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khổ 900)	m ²		2,250,000						
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khổ 800)	m ²		2,050,000						
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khổ 600)	m ²		1,900,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 1200)	m ²		1,300,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 1000)	m ²		1,100,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 800)	m ²		1,000,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 600)	m ²		900,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khổ Slap)	m ²		3,000,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khổ 1000)	m ²		2,750,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khổ 800)	m ²		2,150,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khổ 600)	m ²		1,900,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khổ Slap)	m ²		2,050,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khổ 1000)	m ²		1,900,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khổ 800)	m ²		2,450,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khổ 600)	m ²		2,100,000						
-	Trắng Muối (khổ Slap)	m ²		2,400,000						
-	Trắng Muối (khổ 1000)	m ²		2,150,000						
-	Đỏ Ruppy Ấn Độ (khổ Slap)	m ²		3,000,000						
-	Đỏ Ruppy Ấn Độ (khổ 1000)	m ²		2,450,000						
-	Đỏ Ruppy Ấn Độ (khổ 800)	m ²		2,150,000						
-	Đen Huế (khổ 1000)	m ²		1,500,000						
-	Đen Huế (khổ 800)	m ²		1,500,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 9/2015						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Đen Huế (khô 600)	m ²		1,100,000						
-	Trắng PoLyCats	m ²		2,450,000						

Ghi chú:

* Mức giá vật liệu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình). Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.

- Trường hợp giá theo Công bố không phù hợp hoặc không có thì chủ đầu tư căn cứ vào giá do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp, chứng từ, hoá đơn hợp lệ (chứng từ, hoá đơn hợp lệ là chứng từ, hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính) để xác định giá vật liệu xây dựng và phù hợp với mặt bằng giá tại thời điểm lập đơn giá dự toán. Trường hợp đối với vật liệu xây dựng không thể có hoá đơn thì căn cứ vào hợp đồng hoặc bảng kê hoặc chứng từ viết tay nhưng phải có đủ tên, địa chỉ, chữ ký của người cung cấp vật liệu.

- Đối với công trình sử dụng nguồn vốn ODA cần sử dụng những loại vật liệu mà thị trường trong nước không có thì giá các loại vật liệu, sản phẩm xây dựng nhập khẩu xác định theo giá thị trường phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa.

* Giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được xác định theo hướng dẫn tại Mục 1.2.4 của Phụ lục 6 Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

* Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn:

- Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

- Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 6 của Thông tư 04/2010/TT-BXD để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

* Nhà thầu xây dựng: Quyết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu.

Chữ in đậm: giá có thuế VAT, chữ in đậm và nghiêng: giá chưa có thuế VAT.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các sở: Tài chính, Công Thương;

NN&PTNN, GTVT, KH&ĐT;

Phòng Kinh tế-Hạ tầng các huyện, thị xã, Phòng QLĐT TPBL

- Phòng Tài chính-Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố;

- Lưu: VT, QLXD, Đ(17).

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Sỹ

Trang 37

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thảm